

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 239/2021/DS-ST
Ngày: 01/12/2021
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng góp hội*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Vĩnh Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Rở
2. Bà Nguyễn Thị Kiều Phương

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Kim Thơ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên toà:***
Ông Ngô Thành Khánh Duy – Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2021/TLST - DS ngày 07 tháng 6 năm 2021 về “*Tranh chấp Hợp đồng góp hội*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2021/QĐXXST - DS ngày 09 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà P, sinh năm 1956

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện G, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị P, sinh năm 1985; Địa chỉ: 117/9 V, khu phố X, phường Y, TP. T, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Chị C, sinh năm 1973

Anh M, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện G, Tiền Giang

Chị P, chị C, anh M vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Tại đơn khởi kiện ngày 31 tháng 5 năm 2021 của bà P và quá trình giải quyết vụ án, chị P là người đại diện của nguyên đơn trình bày:*

Bà P (tên thường gọi 5 Râu) có tham gia chơi hội cho chị C (tên thường gọi Phượng) làm đầu thảo, cụ thể:

- Dây hội 3.000.000đ/tháng, khởi hội ngày 05/01/2018, dây hội có 20 phần và bà P tham gia 02 phần. Hội đóng mỗi tháng là 2.400.000đ/01 phần hội, đóng đến kỳ 18 thì chị C ngưng hội. Số tiền chị C nợ bà P trong dây hội này là $2.400.000đ \times 02 \text{ phần} \times 18 \text{ kỳ} = 86.400.000đ$.

- Dây hội 2.000.000đ/tháng, khởi hội ngày 05/01/2018, dây hội có 19 phần và bà P tham gia 01 phần. Hội đóng mỗi tháng là 1.600.000đ, đóng đến kỳ 18 thì chị C ngưng hội. Số tiền chị C nợ bà P trong dây hội này là $1.600.000đ \times 18 \text{ kỳ} = 28.800.000đ$.

- Dây hội 1.000.000đ/tháng, khởi hội ngày 30/8/2018, không nhớ rõ số phần và bà P tham gia 01 phần. Hội đóng mỗi tháng là 800.000đ, đóng đến kỳ 12 thì chị C ngưng hội. Số tiền chị C nợ bà P trong dây hội này là $800.000đ \times 12 \text{ kỳ} = 9.600.000đ$.

- Dây hội 2.000.000đ/tháng, khởi hội ngày 30/8/2018, không nhớ rõ số phần và bà P tham gia 01 phần. Hội đóng mỗi tháng là 1.600.000đ, đóng đến kỳ 11 thì chị C ngưng hội. Số tiền chị C nợ bà P trong dây hội này là $1.600.000đ \times 11 \text{ kỳ} = 17.600.000đ$.

- Dây hội 1.000.000đ/tháng, khởi hội ngày 10/12/2018, không nhớ rõ số phần và bà P tham gia 02 phần. Hội đóng mỗi tháng là 800.000đ/01 phần hội, đóng đến kỳ 08 thì chị C ngưng hội. Số tiền chị C nợ bà P trong dây hội này là $800.000đ \times 02 \text{ phần} \times 08 \text{ kỳ} = 12.800.000đ$.

- Dây hội 3.000.000đ/tháng, khởi hội ngày 20/02/2019, không nhớ rõ số phần và bà P tham gia 02 phần. Hội đóng mỗi tháng là 2.400.000đ/01 phần hội, đóng đến kỳ 06 thì chị C ngưng hội. Số tiền chị C nợ bà P trong dây hội này là $2.400.000đ \times 02 \text{ phần} \times 06 \text{ kỳ} = 28.800.000đ$.

- Dây hội 2.000.000đ/tháng, khởi hội ngày 10/4/2019, không nhớ rõ số phần và bà P tham gia 01 phần. Hội đóng mỗi tháng là 1.600.000đ, đóng đến kỳ 03 thì chị C ngưng hội. Số tiền chị C nợ bà P trong dây hội này là $1.600.000đ \times 03 \text{ kỳ} = 4.800.000đ$.

Tổng cộng tiền hội chị C nợ bà P là 118.800.000đ. Trong thời gian làm đầu thảo hội, chồng chị C là anh M đều biết, anh M không có đi làm, mọi thu nhập của chị C bao gồm tiền lời từ việc làm đầu thảo hội đều được sử dụng vào kinh tế gia đình.

Nay bà P yêu cầu chị C và anh M liên đới trả cho bà P số tiền hội là 118.800.000đ, bà P không yêu cầu tính lãi.

- Tại bản tự khai ngày 12 tháng 10 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị C trình bày:

Chị có tên thường gọi là Phượng. Chị có làm đầu thảo hội như phần trình bày của nguyên đơn. Nay chị thừa nhận còn nợ bà P số tiền hội 118.800.000đ và

chị đồng ý trả cho bà P số tiền hui 118.800.000đồng, nhưng chị xin khi nào chị có tiền thì chị sẽ trả tiền cho bà P.

Việc tổ chức hui là của cá nhân chị, anh M là chồng của chị không biết. Chị làm đầu thảo hui nay đã được khoảng 12 năm, anh M sống chung nhà với chị nhưng không có ý kiến gì. Anh M làm nghề tự do, ai thuê gì làm đó như thợ mộc, thợ cưa, lơ xe,... Kinh tế gia đình do hai vợ chồng cùng lo, ai làm có tiền thì mua đồ đạc, ăn uống trong gia đình. Từ khi chị tổ chức hui đến nay, tiền lời hui chị dùng để chàng cho các hui viên và đóng tiền lãi cho các khoản tiền chị vay. Anh M biết chị bị bể hui nhưng anh M nói hui là của cá nhân chị nên chị tự giải quyết.

- *Tại bản trình bày ý kiến ngày 15 tháng 10 năm 2021, bị đơn anh M trình bày:*

Việc tổ chức hui là của cá nhân chị C, anh không có tham gia vào việc chơi hui. Anh M làm nghề tự do, ai thuê gì làm đó như thợ mộc, thợ cưa, lơ xe,... Kinh tế gia đình ai làm có tiền thì lo, mua đồ đạc, ăn uống trong gia đình.

Nay đối với yêu cầu của bà P thì anh không đồng ý trả nợ cho bà P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo phát biểu quan điểm

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Bà P yêu cầu chị C, anh M trả số tiền hui còn nợ, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp P, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chị Phương, chị C, anh M có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3] Bà P khởi kiện yêu cầu chị C, anh M trả tiền nợ hui là 118.800.000 đồng. Tại phiên hòa giải, chị C thừa nhận có tham gia hui và có nợ của bà P số tiền nói trên. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn*

bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Như vậy, việc chị C tham gia hội với bà P và còn nợ số tiền vốn là 118.800.000 đồng là có thật. Có đủ cơ sở xác định giữa bà P với chị C đã xác lập hợp đồng hội theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự. Theo quy định tại khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về Hộ, hội, biên, phường thì chủ hội có nghĩa vụ: “ *Giao các phần nợ cho thành viên lĩnh nợ tại mỗi kỳ mở nợ* ”. Xét thấy chị C đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà P, do đó Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận yêu cầu của bà P, buộc chị C trả cho bà P số tiền nợ gốc là 118.800.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu của bà P đối với anh M cùng có trách nhiệm với chị C trả tiền cho bà P: chị C và anh M là vợ chồng, cùng sống chung với nhau, việc chị C tổ chức các dây hội được thực hiện trong thời gian dài, số tiền lợi nhuận thu được từ việc tham gia hội thì chị C cũng sử dụng chung vào cuộc sống gia đình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình thì: “ *Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình* ”. Do đó, anh M cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ hội cho bà P. Giữa chị C và anh M không có sự thỏa thuận rõ ràng để thực hiện nghĩa vụ theo phần hay toàn bộ nên buộc anh M có nghĩa vụ liên đới với chị C thanh toán nợ cho bà P là phù hợp với Điều 288 Bộ luật Dân sự.

[5] Trong hợp đồng các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm trả đối với số tiền nợ gốc. Do đó, lãi chậm trả đối với tiền nợ gốc sau khi xét xử được tính kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 471, Điều 288 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 18 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Buộc chị C và anh M liên đới trả cho bà P số tiền 118.800.000 đồng (Một trăm mười tám triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà P cho đến khi thi hành án xong, chị C, anh M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Chị C và anh M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.940.000 đồng

Bà P được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí do là người cao tuổi.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi Cục THADS;
- Lưu.

TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Vĩnh Lộc